CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng

Ngày 31/12/2024	18,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.7%	**7.1%**	**4.6%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,760 - 19,333
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	49
Số lượng CPLH (CP)	2,700,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	130
Sở hữu nước ngoài	5.9%
Beta	(0.13)
EPS	
P/E	

DT thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN sau thuế
Q4/24
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT
2024
10.2%
YoY: +/-▼ 1.6%

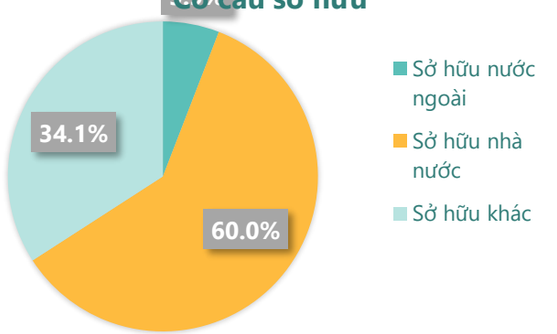
ROE
2024
13.9%
YoY: +/-▼ 2.5%

DT thuần
2024
99.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.30| 5.6%

LN thuần
2024
10.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.40| -3.7%

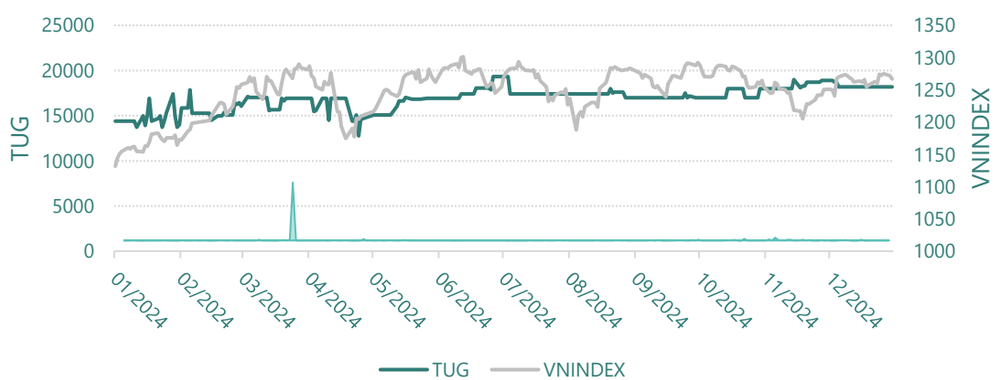
LN sau thuế
2024
7.98
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.78| -8.9%

Cơ cấu sở hữu

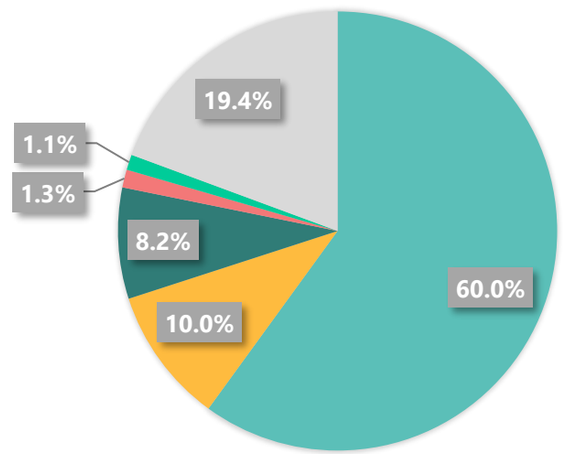


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

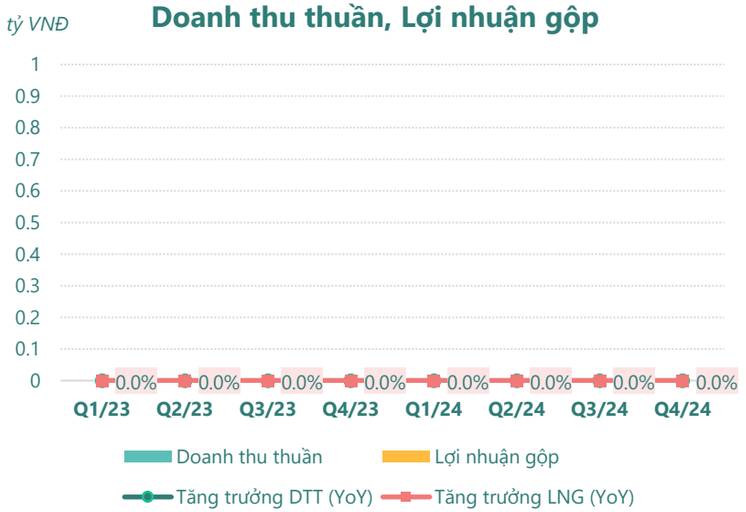


CTCP Cảng Hải Phòng
CTCP Hải Minh
Trần Quang Thịnh
Phạm Việt Hà
Vũ Đức Thành
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

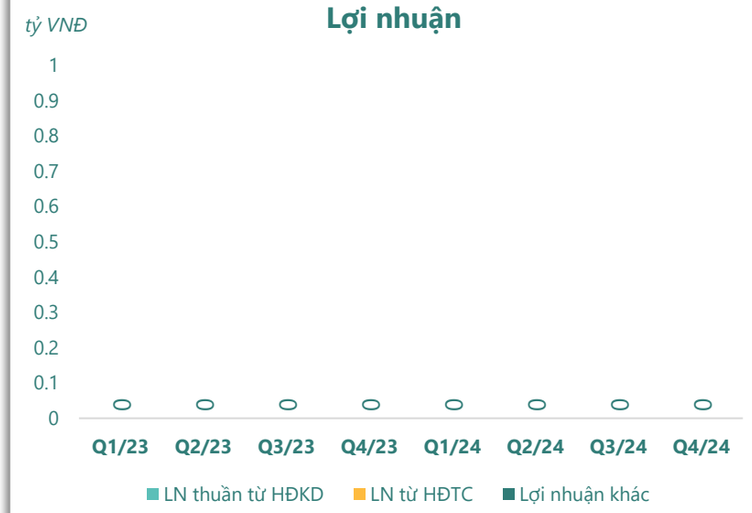
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



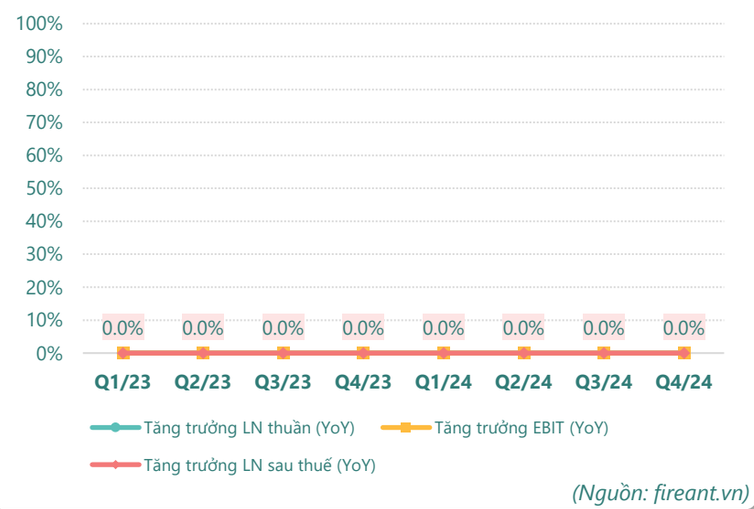
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



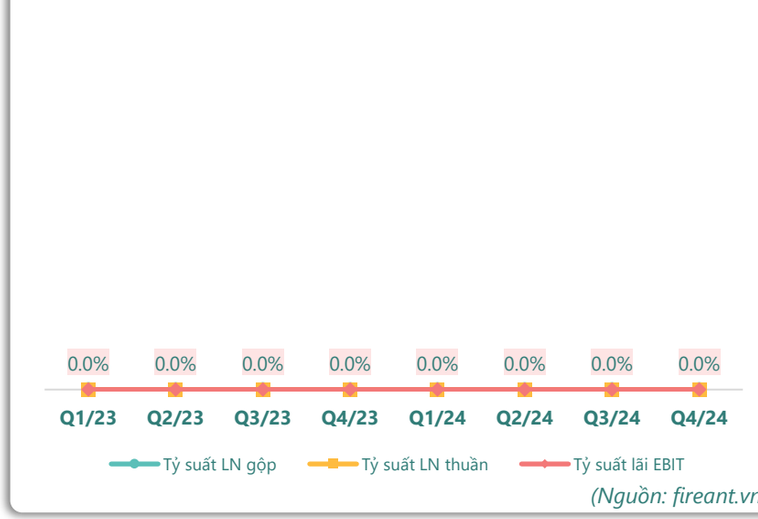
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



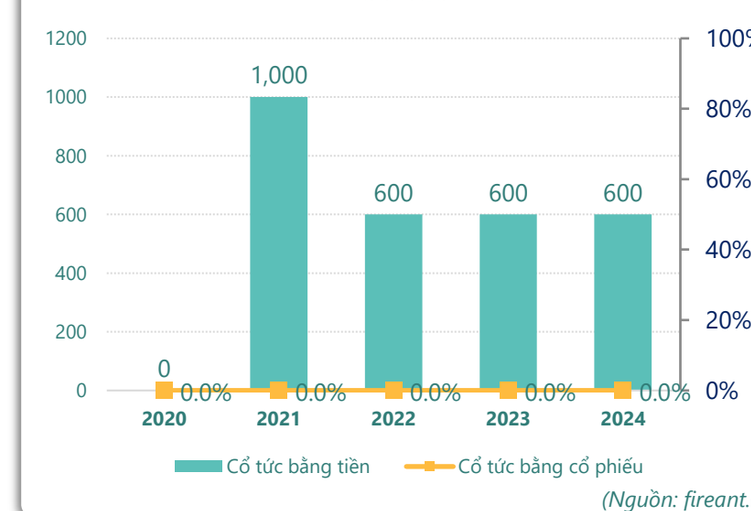
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

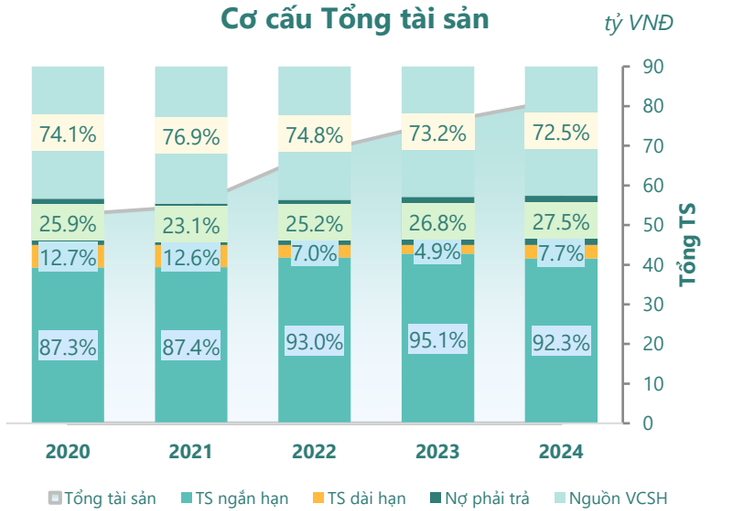
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

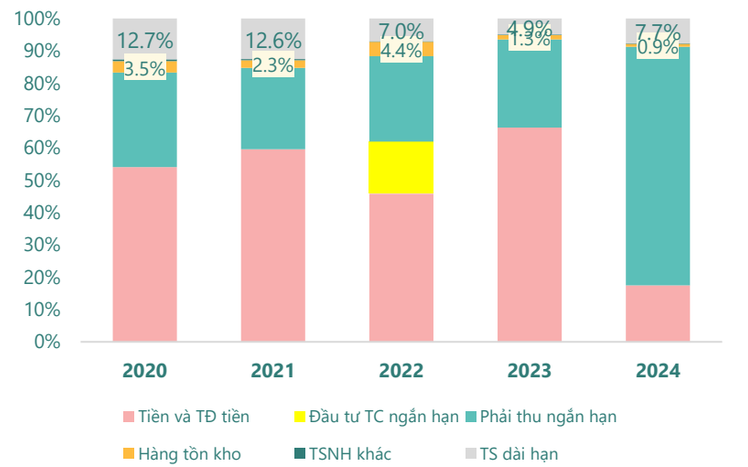
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



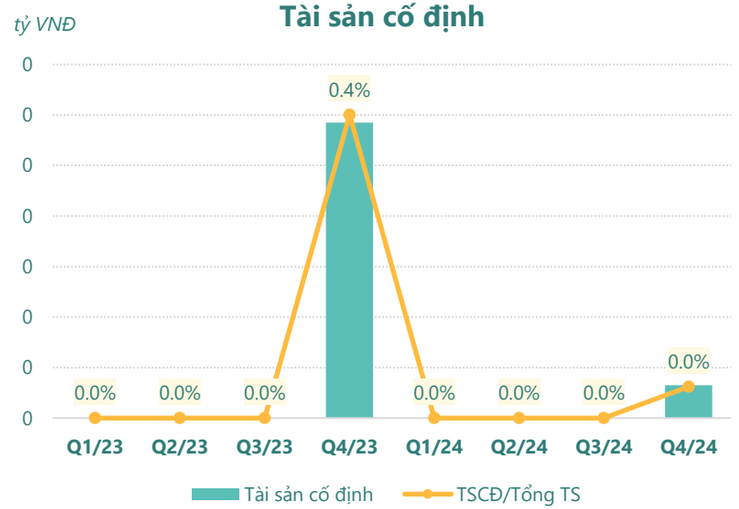
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



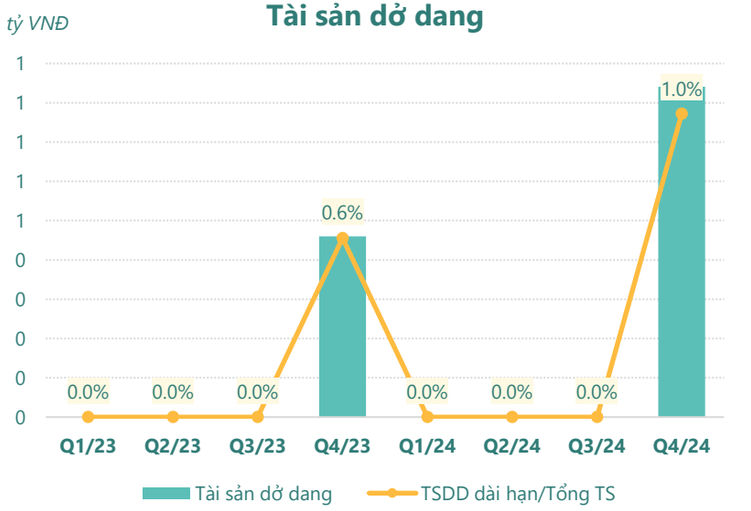
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



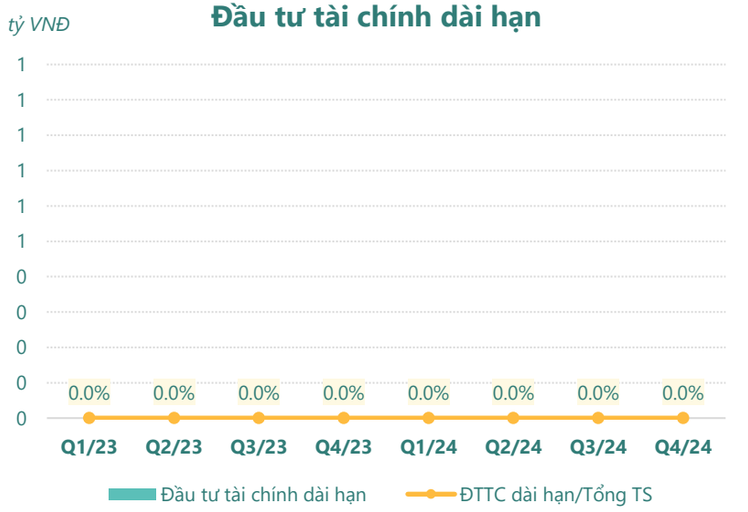
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



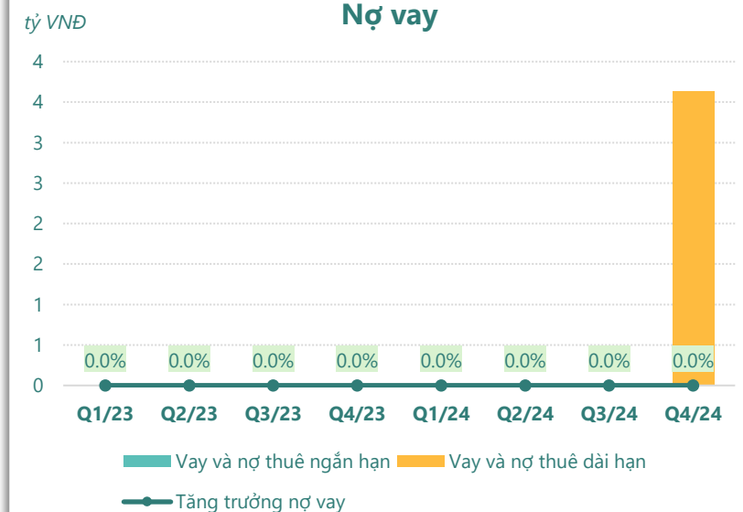
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

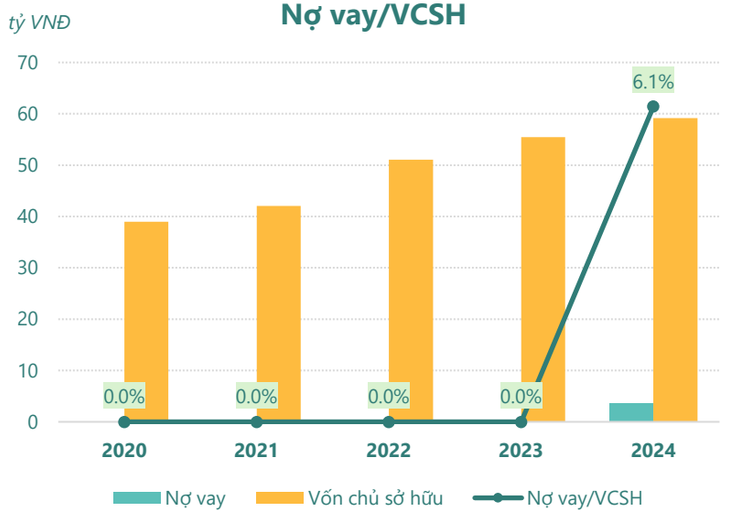
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

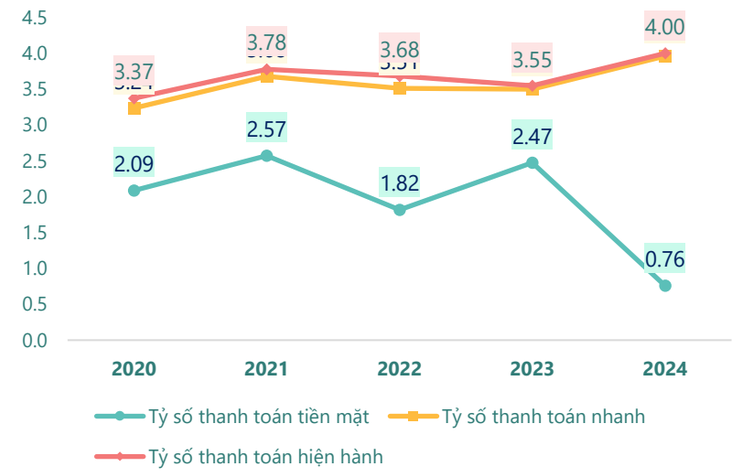
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



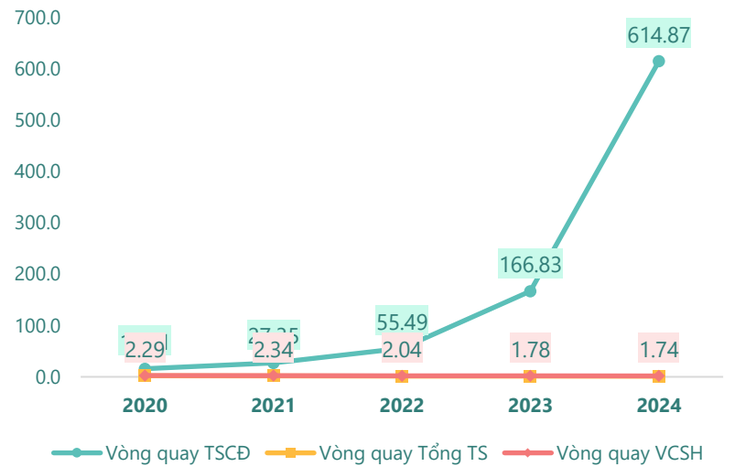
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



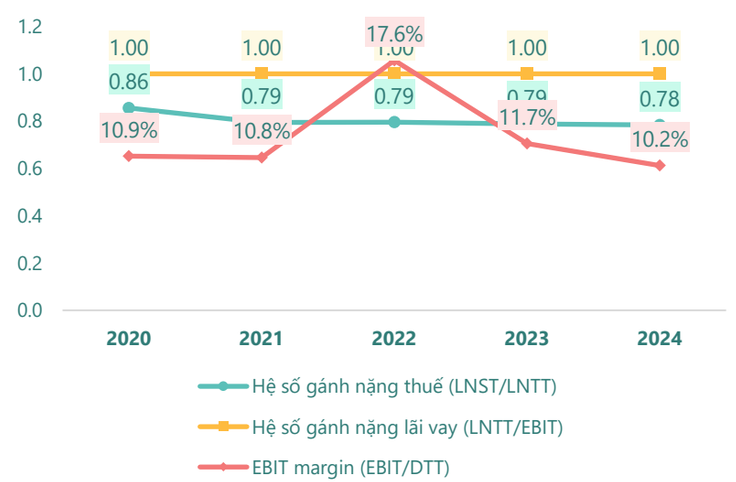
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



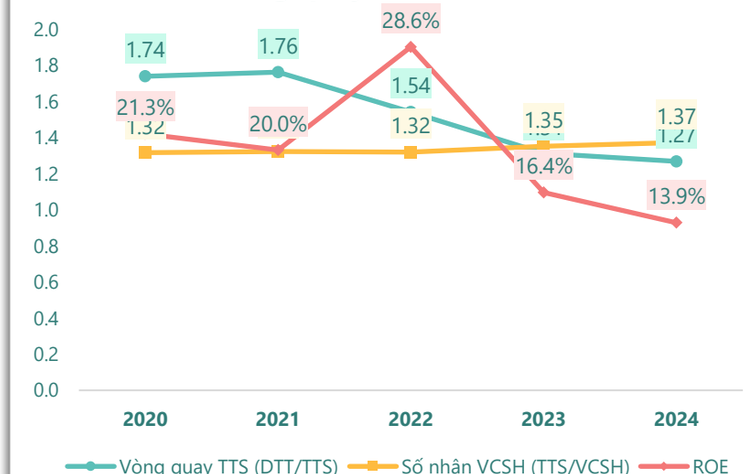
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



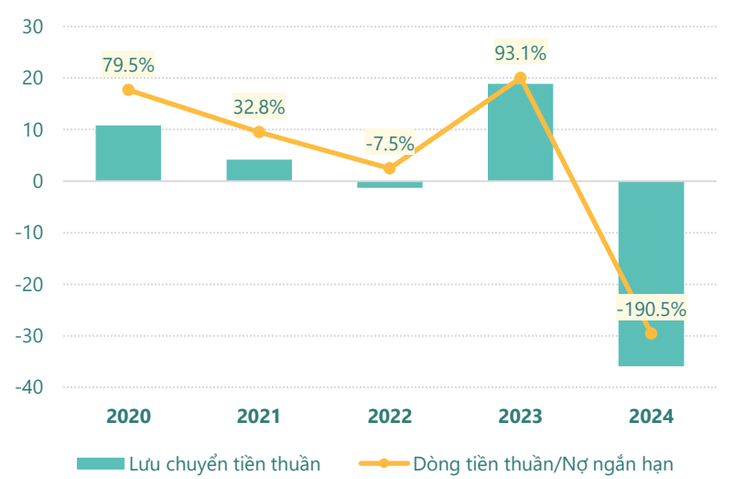
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần				**99.9**	**94.6**	**5.6%**
Giá vốn hàng bán				78.3	74.6	5.0%
Lợi nhuận gộp				21.6	20.0	7.9%
Doanh thu HĐTC				0.77	1.91	-59.6%
Chi phí TC				0.00	0.04	-95.5%
Chi phí lãi vay				0	0	
LN trong công ty LKLD				**0**	**0**	
Chi phí bán hàng				0	0	
Chi phí QLDN				**12.1**	**11.2**	**7.8%**
LN thuần từ HĐKD				10.2	10.6	-3.7%
Lợi nhuận khác				**-0.06**	**0.48**	**-112%**
LN trước thuế				10.2	11.1	-8.3%
Lợi nhuận sau thuế				**7.98**	**8.76**	**-8.9%**
LNST của CĐ cty mẹ				**7.98**	**8.76**	**-8.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**81.7**	**75.7**	**7.8%**
Tài sản ngắn hạn	75.4	72.0	4.7%
Tiền và tương đương tiền	14.3	50.2	-71.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	60.2	20.6	192%
Hàng tồn kho	0.73	0.98	-25.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.16	0.16	-3.4%
Tài sản dài hạn	**6.25**	**3.74**	**67.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.03	0.29	-88.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.84	0.46	82.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.38**	**2.99**	**79.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	22.5	20.3	10.8%
Nợ ngắn hạn	**18.9**	**20.3**	**-7.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.07	9.53	-36.3%
Nợ dài hạn	3.63	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	3.63	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**59.2**	**55.4**	**6.7%**
Vốn chủ sở hữu	**59.2**	**55.4**	**6.7%**
Vốn điều lệ	27.0	27.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)